

Lớp Phật Pháp Buddhaddhamma

Giáo Trình Trung Bộ Kinh – Majjhima Nikāya

Bài học ngày 2.3.2021

116. Kinh Thôn Tiên (Isigili Sutta)

Isigili là tên một ngọn núi trong rừng núi bao chung quanh thành Rājagaha (Vương Xá). Isigili có nghĩa là “nuốt những bậc ẩn sĩ” nên bản chữ Hán dịch là “Thôn Tiên”. Chữ “thôn” ở đây nghĩa là nuốt trọn. Đức Thế Tôn đã kể lại nguyên do ngọn núi có tên là Isigili vì từ thuở rất xa xưa dân chúng ở đây từng nhìn thấy nhiều vị Phật độc giác “đi vào rồi thời không được thấy nữa”. Nhân dịp này Đức Phật cũng nêu lên danh tánh của một số chư Phật độc giác và nói lên lời tán thán. Do câu Phật ngôn sau cùng của kinh này nên tại Tích Lan Kinh Thôn Tiên được trì tụng như một bài kinh cầu an.

558. Không phải tự nhiên mà Đức Phật đề cập đến tên các đỉnh núi.

Miền Trung Ấn, châu thổ sông Hằng không những có liên quan tới nhiều vị Chánh Đẳng Giác trong quá khứ mà còn là nơi từng xuất hiện chư vị Bích chi Phật (pacceka buddha). Địa danh Isigila bắt nguồn từ câu chuyện của các ngài:



Kinh Văn

Như vậy tôi nghe:

Một thời Thế Tôn trú tại Rājagaha (Vương Xá), trên núi Isigili (Thôn tiên). Ở đây Thế Tôn gọi các Tỷ-kheo: "Này các Tỷ-kheo" -- "Bạch Thế Tôn". Các Tỷ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn. Thế Tôn nói như sau:

-- Này các Tỷ-kheo, các Ông có thấy núi Vebhāra (Phụ Trọng) này không?

-- Thưa có thấy, bạch Thế Tôn.

-- Này các Tỷ-kheo, đây chỉ là một danh xưng khác cho núi Vebhāra này, một tên gọi khác. Này các Tỷ-kheo, các Ông có thấy núi Paṇḍava (Bạch Thiện) này không?

-- Thưa có thấy, bạch Thế Tôn.

-- Này các Tỷ-kheo, đây chỉ là một danh xưng khác cho núi Paṇḍava này, một tên gọi khác. Này các Tỷ-kheo, các Ông có thấy núi Vepulla (Quảng Phổ) này không?

-- Thưa có thấy, bạch Thế Tôn.

-- Này các Tỷ-kheo, đây chỉ là một danh xưng khác cho núi Vepulla này, một tên gọi khác. Này các Tỷ-kheo, các Ông có thấy núi Gijjhakūṭa (Linh Thứu) này không?

-- Thưa có thấy, bạch Thế Tôn.

-- Này các Tỷ-kheo, đây chỉ là một danh xưng khác cho núi Gijjhakūṭa này, một tên gọi khác. Này các Tỷ-kheo, các Ông có thấy núi Isigili (Thôn tiên) này không?

-- Thưa có thấy, bạch Thế Tôn

-- Này các Tỷ-kheo, đây chỉ là một danh xưng của núi Isigili, một tên gọi khác.

Thuở xưa, này các Tỷ-kheo, có năm trăm vị Độc Giác Phật sống trong một thời gian khá dài, trong núi Isigili này. Những vị ấy được thấy đi vào trong ngọn núi này (nhưng) khi đi vào rồi thời không được thấy nữa. Quần chúng thấy vậy nói như sau: "Ngọn núi này nuốt những ẩn sĩ ấy (Ime isī gilātīti) nên được danh xưng là Isigili.

559. Danh tánh những bậc đại sĩ Độc Giác Phật

Với Phật nhãn vô thượng, bậc Đạo Sư không chỉ biết rõ về danh tánh của những bậc đại sĩ thâm lặng mà còn biết được cảnh giới đặc trưng của những vị đó:



Kinh Văn

Này các Tỷ-kheo, Ta sẽ kể tên các vị Độc Giác Phật; này các Tỷ-kheo, Ta sẽ thuyết giảng tên các vị Độc Giác Phật. Hãy lắng nghe và suy nghiệm kỹ, Ta sẽ nói.

-- Thưa vâng, bạch Thế Tôn

-- Các vị Tỷ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn, Thế Tôn nói như sau:

-- Aritṭha (A-lợi-sá), này các Tỷ-kheo, là tên vị Độc Giác Phật đã trú lâu ngày trong núi Isigili này. Uparitṭha (Bà-lợi-sá) này các Tỷ-kheo, là tên vị Độc Giác Phật đã trú lâu ngày trong núi Isigili này. Tagarasikhi, này các Tỷ-kheo, là tên vị Độc Giác Phật đã trú lâu ngày trong núi Isigili này. Yasassi, này các Tỷ-kheo, là tên vị Độc Giác Phật đã trú lâu ngày trong núi Isigili này. Sudassana (Thiện Kiến), này các Tỷ-kheo, là tên vị Độc Giác Phật đã trú lâu ngày trong núi Isigili này. Piyadassi, này các Tỷ-kheo, là tên vị Độc Giác Phật đã trú lâu ngày trong núi Isigili này. Gandhāra, này các Tỷ-kheo, là tên vị Độc Giác Phật đã trú lâu ngày trong núi Isigili này. Piṇḍola, này các Tỷ-kheo, là tên vị Độc Giác Phật đã trú lâu ngày trong núi Isigili này. Upāsabha, này các Tỷ-kheo, là tên vị Độc Giác Phật đã trú lâu ngày trong núi Isigili này. Nītha, này các Tỷ-kheo, là tên vị Độc Giác Phật đã trú lâu ngày trong núi Isigili này. Tatha, này các Tỷ-kheo, là tên vị Độc Giác Phật đã trú lâu ngày trong núi Isigili này. Sutavā, này các Tỷ-kheo, là tên vị Độc Giác Phật đã trú lâu ngày trong núi Isigili này. Bhāvitatta, này các Tỷ-kheo là tên vị Độc Giác Phật đã trú lâu ngày trong núi Isigili này.

560. Tuyên danh và tán thán

Đức Phật toàn giác với trình độ tu tập và chứng ngộ cao hơn chư vị độc giác nhưng không phải vì vậy mà không có lời tán thán:



Kinh Văn

*Chư hữu tình tinh hoa,
Không khô, không tham ái,
Riêng tự mình chứng đắc,
Chánh Đẳng Giác (vô thượng)
Chư vị thượng thắng nhân,
Vượt ngoài mũi tên bắn,
Hãy lắng tai nghe kỹ,
Ta sẽ xưng danh hiệu:

*Aritṭha, Uparitṭha, Tagarasikhi, Yasassi,
Sudassana, Phật Piyadassi,
Gandhāra, Piṇḍola,

Upāsabha, Nītha, Tatha, Sutavā, Bhāvitatta.

*Sumbha, Subha, Methula,
Atthama, Athassumegha,
Anigha, Sudāṭṭha
Chư vị Độc Giác Phật,
Đoạn trừ nguồn tái sanh.

*Hiṅgū và Hiṅga
Chư vị Đại Uy lực,
Hai ản sĩ Jāli Rồi đến Atṭhaka,
Đức Phật Kosala,
Tiếp đến Subāhu.

*Ngài Upanemi, cả Ngài Nemi này,
Ngài Santacitta, các Ngài bậc Chân thực,
Sống như chân, ly trần,
Cũng là bậc Hiền triết.

*Kāḷa, Upakāḷa, Vijita, Jita
Aṅga, Paṅga và Gutijjita
Passi bỏ chấp thủ
Căn rễ của khổ đau.

*Aparajita, đánh bại ma quân lực,
Satthā, Pāvāṭṭa, Sarabhaṅga, Lomahaṃsa,
Uccaṅgamaya, Asita, Ānāsava,
Manomaya đoạn trừ được nạn,
Và Bandhumā,
Tadādhimutta vô cầu uế,
Và Ketumā.

*Ketumbarāga và Mātāṅga Ariya,
Accuta, Accutagāma, Byāmaka,
Sumaṅgala, Dabbila, Supatiṭṭhita
Asayha, Khemābhirata và Sorata,
Durannaya, Saṅgha, rồi đến Ujjaya,
Rồi đến ản sĩ Sayha,
Vói can đảm phi thường

Ānanda, Nanda, Upananda,
Tất cả là mười hai.

*Bhāradvāja thọ trì thân cuối cùng,
Bodhi, Mahānāma, kê cả Bhāradvāja
Thượng thắng, có chóp tóc và đẹp trai,
Tissa, Upatissa, Upasīdari
Đã đoạn hữu kiết sử,
Và Sīdari, đã đoạn trừ tham ái.

*Đức Phật tên Maṅgala,
VớI tham được đoạn trừ,
Usabha đã cất lưới khổ căn
Upanita, vị chứng an tịnh đạo.

*Uposatha, Sundara, Saccanama,
Jeta, Jayanta, Paduma, Uppala và
Padumuttara, Rakkhita và Pabbata,
Mānatthaddha, Sobhita, Vītarāga,
Và Đức Phật Kaṇha
VớI tâm được giải thoát.

*Những vị này, vị khác
Là những bậc Độc Giác,
Những bậc Đại Uy Lực,
Đã đoạn nguồn tái sanh.

*Hãy đánh lễ chư vị,
Đại Ân sĩ vô lượng,
Đã thắng mọi chiến trận,
Đã đạt bát Niết-bàn.

*Dịch giả: Hoà Thượng Thích Minh Châu
Phân đoạn & chú thích: Tỳ Kheo Giác Đăng*

-ooOoo-

Kinh số 116 [tóm tắt]
Kinh Thôn Tiên
(Isigili Sutta)
(M.iii, 68)

Thế Tôn kể lai lịch ngọn núi Isigili ở thành Vương Xá. Thuở xưa, có 500 vị Độc Giác Phật sống trong một thời gian dài trong núi ấy. Những vị ấy được quần chúng thấy vào trong núi mà không đi ra lại, nên quần chúng bảo: “Ngọn núi này nuốt những ẩn sĩ ấy” (*Ime isī gilātīti*), do đó có tên Isigili. Rồi đức Phật kể tên một số vị Độc Giác Phật ở trong núi ấy bằng bài kệ, ca ngợi họ là những bậc đại uy lực đã đoạn nguồn tái sanh, đã thắng mọi chiến trận, đã đạt Niết-bàn.

Biên soạn: Hoà Thượng Thích Minh Châu

-ooOoo-

Kinh số 116 [dàn ý]
Kinh Thôn Tiên
(Isigili Sutta)
(M.iii, 68)

A. Duyên khởi:

Thế Tôn đứng trên núi Isigili và nói với các Tỷ-kheo về những ngọn núi xung quanh Rājagaha (Vương xá).

B. Chánh kinh:

I. 5 ngọn núi gần Rājagaha đã từng có những tên gọi khác nhau.

II. Thế Tôn kể câu chuyện quá khứ về ngọn núi Isigili:

1. Nguồn gốc của tên gọi núi Isigili.

2. 13 bậc Độc Giác Phật đã từng trú ở núi Isigili.

III. Thế Tôn khuyên đánh lễ những bậc Độc Giác Phật như vậy.

C. Kết luận:

Không có câu: “Các Tỷ-kheo hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy”.

Biên soạn: Hoà Thượng Thích Minh Châu

-ooOoo-

Kinh số 116 [toát yếu] Kinh Thôn Tiên (Isigili Sutta)

I. TOÁT YẾU

Isigili Sutta – Isigili, The Gullet of the Seers.

An enumeration of the names and epithets of pacceka- buddhas who formely dwelt on the mountain Isigili.

Vật nuốt những vị tiên.

Kể ra tên và đặc điểm các vị Phật Độc giác trước kia đã cư trú trên núi Thôn tiên.

II. TÓM TẮT

Khi ở thành Vương Xá, trên núi Isigili, Phật chỉ cho các tỷ kheo những ngọn núi vây quanh thành, là núi Vebhàra [2] (Phụ trọng), Pandava (Bạch thiện), núi Vepulla (Quảng phổ), núi Gijjhakùta (Linh thú) và dạy chúng: Những núi này xưa kia có tên khác, nay tên khác, duy chỉ ngọn núi Isigili thì xưa nay vẫn vậy. Phật kể lai lịch cái tên này như sau. Thuở xa xưa có năm trăm vị Độc giác Phật [3] sống trong núi này một thời gian khá dài. Họ được thấy đi vào trong núi rồi không thấy trở ra, nên quần chúng đã bảo nhau: Ngọn núi này đã nuốt những ả sĩ (Ime isigilatīti) [4]. Do vậy nó có tên là Thôn tiên. Và Phật kể danh xưng mười ba vị Phật độc giác đã trú lâu ngày trong núi ấy: Arittha, Uparittha, Tagarasikhī [5], Yasassī, Sudassana, Piyadassī, Gandhāra, Pindola, Upāsabha, Nitha, Tatha, Sutavā và Bhāvitatta [6]. Ngoài ra còn nhiều vị độc giác và ả sĩ khác nữa. Họ là những tinh hoa của hữu tình đã nhổ mũi tên khổ và dứt sạch tham ái, tự mình chứng đắc giải thoát, những vị đã đoạn tận tái sinh, từ bỏ chấp thủ nguồn gốc của đau khổ, đánh bại quân ma, những bậc vô cầu đoạn trừ tai nạn, có can đảm phi thường, thọ thân sau chót, đã đoạn kết sử, đã thắng mọi chiến trận, đã đạt đến Niết- bàn.

III. CHÚ GIẢI

1. Ở Tích Lan kinh này được tụng thường xuyên làm kinh cầu an.
2. Núi này và núi sau đó là những ngọn núi bao quanh thành Vương xá.
3. Độc giác Phật là một vị tự mình đạt giác ngộ giải thoát không nhờ Pháp do Phật giảng. Vị ấy không thể giảng dạy Pháp cho người và cũng không thể thiết lập nên giáo lý. Độc giác Phật chỉ xuất hiện vào thời trên thế gian không còn có Phật pháp.
4. Hán dịch là thôn tiên, trong đó *thôn* là nuốt trọn.
5. Tagarasikhin được nhắc đến trong Ud5 và SN3.
6. Nāṇamoli nhận xét rằng nếu không có luận giải thì thật rất khó mà phân biệt tên riêng và đặc điểm của các vị Phật độc giác.

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

Khi ở thành Vương xá
Từ đỉnh núi Thôn tiên
Phật chỉ các ngọn núi
Vây quanh thành Vương xá:

Ve-bhā-ra (Phụ trọng)
Pan-da-va (Bạch thiện)
Ve-pu-lla (Quảng phổ)
Gijja-kā-ta (Linh thú)

Những núi này xưa kia
Đều mang những tên khác
Duy có tên Thôn tiên
Trước sao nay vẫn vậy.

Do đâu có tên này
Là I-si-gi-li (Thôn tiên)?
Xưa năm trăm Độc giác
Tu trong này khá lâu.
Họ đã vào trong núi
Rồi không thấy trở ra
Nên quần chúng bảo nhau:
Núi này nuốt (thôn) ần sĩ.

Và Phật kể danh xưng
Mười ba vị độc giác
Đã trú trong núi ấy
Cùng nhiều ần sĩ khác.

Họ là những tinh hoa
Của tất cả hữu tình
Đã nhỏ mũi tên khổ
Và dứt sạch tham ái;

Đã tự mình chứng đắc,
Đã đoạn tận tái sinh
Đã từ bỏ chấp thủ
Nguồn gốc của khổ đau;

Đã đánh bại quân ma,
Đã đoạn trừ tai nạn
Có can đảm phi thường
Thọ hình hài sau chót

Những con người vô cầu
Đã đoạn hữu kết sử,
Đã thắng mọi chiến trận
Đã đạt đến Niết-bàn.

*Dịch giả: Hoà Thượng Thích Minh Châu
Tóm tắt & chú giải: Thích Nữ Trí Hải*

-ooOoo-

116. Isigilisuttam [Mūla]

133. Evaṃ me sutam : ekaṃ samayaṃ **Bhagavā** rājagahe viharati isigilismim pabbate. Tatra kho **Bhagavā** bhikkhū āmantesi : "bhikkhavoti. "Bhadanteti te bhikkhū bhagavato paccassosum. Bhagavā etadavoca : "passatha no tumhe, bhikkhave, etaṃ vebhāraṃ pabbatanti? "evaṃ, bhante. "Etassapi kho, bhikkhave, vebhārassa pabbatassa aññāva samaññā ahoṣi aññā paññatti. "Passatha no tumhe, bhikkhave, etaṃ paṇḍavaṃ pabbatanti? "evaṃ, bhante. "Etassapi kho, bhikkhave, paṇḍavassa pabbatassa aññāva samaññā ahoṣi aññā paññatti. "Passatha no tumhe, bhikkhave, etaṃ vepullaṃ pabbatanti? "evaṃ, bhante. "Etassapi kho, bhikkhave, vepullassa pabbatassa aññāva samaññā ahoṣi aññā paññatti.

"Passatha no tumhe, bhikkhave, etaṃ gijjhakūṭam pabbatanti? "evaṃ, bhante. "Etassapi kho, bhikkhave, gijjhakūṭassa pabbatassa aññāva samaññā ahoṣi aññā paññatti. "Passatha no tumhe, bhikkhave, imaṃ isigilim pabbatanti? "evaṃ, bhante. "Imassa kho pana, bhikkhave, isigilissa pabbatassa esāva samaññā ahoṣi esā paññatti. "Bhūtapubbaṃ, bhikkhave, pañca paccekabuddhasatāni imasmim isigilismim pabbate ciranivāsino ahesum. Te imaṃ pabbataṃ pavisantā dissanti , pavitṭhā na dissanti. Tamenam manussā disvā evamāhamsu : 'ayaṃ pabbato ime isī [isayo (ka.)] gilatīti 'isigili isigili tveva samaññā udapādi. Ācikkhissāmi [acikkhissāmi vo (ka.)], bhikkhave, paccekabuddhānaṃ nāmāni kittayissāmi, bhikkhave, paccekabuddhānaṃ nāmāni desessāmi, bhikkhave , paccekabuddhānaṃ nāmāni . Taṃ suṇātha, sādhuṃ manasi karoṭha bhāsissāmīti. "Evaṃ, bhanteti kho te bhikkhū bhagavato paccassosum. Bhagavā etadavoca :

134. "Ariṭṭho nāma, bhikkhave, paccekasambuddho [paccekabuddho (ka. sī. pī.)] imasmim isigilismim pabbate ciranivāsī ahoṣi upariṭṭho nāma, bhikkhave, paccekasambuddho imasmim isigilismim pabbate ciranivāsī ahoṣi tagarasikhī [taggarasikhī (ka.)] nāma, bhikkhave, paccekasambuddho imasmim isigilismim pabbate ciranivāsī ahoṣi yasassī nāma, bhikkhave, paccekasambuddho imasmim isigilismim pabbate ciranivāsī ahoṣi sudassano nāma, bhikkhave, paccekasambuddho imasmim isigilismim pabbate ciranivāsī ahoṣi piyadassī nāma, bhikkhave, paccekasambuddho imasmim isigilismim pabbate ciranivāsī ahoṣi gandhāro nāma, bhikkhave, paccekasambuddho imasmim isigilismim pabbate ciranivāsī ahoṣi piṇḍolo nāma, bhikkhave, paccekasambuddho imasmim isigilismim pabbate ciranivāsī ahoṣi upāsabho nāma, bhikkhave, paccekasambuddho imasmim isigilismim pabbate ciranivāsī ahoṣi nīto nāma, bhikkhave, paccekasambuddho imasmim isigilismim pabbate ciranivāsī ahoṣi tatho nāma, bhikkhave, paccekasambuddho imasmim isigilismim pabbate ciranivāsī ahoṣi, sutavā nāma,

bhikkhave, paccekasambuddho imasmiṃ isigilismiṃ pabbate ciranivāsī ahosi bhāvitatto nāma, bhikkhave, paccekasambuddho imasmiṃ isigilismiṃ pabbate ciranivāsī ahosi.

135. "Ye sattasārā anīghā nirāsā,
Paccekamevajjhagamamsu bodhiṃ [paccekamevajjhagamum
subodhiṃ (sī. syā. kaṃ. pī.)].
Tesaṃ visallāna naruttamānaṃ,
Nāmāni me kittayato suṇātha..
"Ariṭṭho upariṭṭho tagarasikhī yasassī,
Sudassano piyadassī ca susambuddho [buddho (sī. syā. kaṃ. pī.)].
Gandhāro piṇḍolo upāsabho ca,
Nīto tatho sutavā bhāvitatto..
"Sumbho subho matulo [methulo (sī. syā. kaṃ. pī.)] aṭṭhamo ca,
Athassumegho [aṭṭhasumedho (ka.)] anīgho sudāṭho.
Paccekabuddhā bhavanettikhīṇā,
Hiṅgū ca hiṅgo ca mahānubhāvā..
"Dve jālino munino aṭṭhako ca,
Atha kosallo buddho atho subāhu.
Upanemiso nemiso santacitto,
Sacco tatho virajo paṇḍito ca..
"Kālūpakālā vijito jito ca,
Aṅgo ca paṅgo ca guttijito ca.
Passi jahi upadhidukkhamūlaṃ [passī jahī upadhiṃ dukkhamūlaṃ (sī. syā.
kaṃ. pī.)],
Aparājito mārabalaṃ ajesi..
"Sathā pavattā sarabhaṅgo lomahaṃso,
Uccaṅgamāyo asito anāsavo.
Manomayo mānacchido ca bandhumā,
Tadādhimutto vimalo ca ketumā..
"Ketumbharāgo ca mātaṅgo ariyo,
Athaccuto accutagāmabyāmakō.
Sumaṅgalo dabbilo supatiṭṭhito,
Asayho khemābhirato ca sorato..
"Durannayo saṅgho athopi ujjayo,
Aparo muni sayho anomanikkamo.
Ānando nando upanando dvādasa,
Bhāradvājo antimadehadhārī [antimadehadhārī (sī.)].
"Bodhi mahānāmo athopi uttaro,
Kesī sikhī sundaro dvārabhājo.

Tissūpatissā bhavabandhanacchidā,
Upasikhi taṇhacchido ca sikhari [upasīdarī taṇhacchido ca sīdarī (sī.
syā. kaṃ. pī.)].

"Buddho ahu maṅgalo vītarāgo,
Usabhacchidā jāliniṃ dukkhamūlaṃ.

Santaṃ padaṃ ajjhagamopanīto,
Uposatho sundaro saccaṇāmo..

"Jeto jayanto padumo uppalo ca,
Padumuttaro rakkhito pabbato ca.

Mānatthaddho sobhito vītarāgo,
Kaṇho ca buddho suvimuttacitto..

"Ete ca aññe ca mahānubhāvā,
Paccekaḥ buddhā bhavanettikhīṇā.

Te sabbasaṅgātigate mahesī,
Parinibbute vandatha appameyyeti..

Isigilisuttaṃ niṭṭhitam chaṭṭham.

116. Isigilisuttavaṇṇanā [Atthakathā]

133. Evaṃ me sutanti isigilisuttam. Tattha aññāva samaññā ahoṣīti isigilissa isigilīti samaññāya uppannakāle vebhāro na vebhāroti paññāyittha, aññāyevassa samaññā ahoṣi. **Aññā paññattīti** idaṃ purimapadasseva vevacanam. Seseṣupī eseṣa nayo.

Tadā kira bhagavā sāyanhasamaye samāpattito vuṭṭhāya gandhakuṭṭito nikkhamitvā yasmiṃ ṭhāne nisinnānam pañca pabbatā paññāyanti, tattha bhikkhusaṅghaparivuto nisīditvā ime pañca pabbate paṭipāṭiyā ācikkhi. Tattha na bhagavato pabbatehi attho atthi, iti imesu pana pabbatesu paṭipāṭiyā kathiyamānesu isigilissa isigilibhāvo kathetabbo hoti. Tasmīṃ kathiyamāne padumavatiyā puttānam pañcasatānam paccekabuddhānam nāmāni ceva padumavatiyā ca patthanā kathetabbā bhavissatīti bhagavā imaṃ pañca pabbatapaṭipāṭiṃ ācikkhi.

Pavisantā dissanti pavitṭhā na dissantīti yathāphāsukatṭhāne piṇḍāya caritvā katabhattakiccā āgantvā cetiyagabbhe yamakamahādvāram vivarantā viya taṃ pabbataṃ dvedhā katvā anto pavisitvā rattiṭṭhānadivāṭṭhānāni māpetvā tattha vasīṃsu, tasmā evamāha. **Ime isīti** ime paccekabuddhaisī.

Kadā pana te tattha vasīṃsu? Atīte kira anuppanne tathāgate bārāṇasim upanissāya ekasmiṃ gāmake ekā kuladhītā khettaṃ rakkhamānā ekassa paccekabuddhassa pañcahi lājāsatehi saddhiṃ ekaṃ padumapupphaṃ datvā pañca puttāsātāni patthesi. Tasmīmyeva ca khaṇe pañcasatā migaluddakā madhuramaṃsaṃ datvā “etissā puttā bhavyeyāmā”ti patthayīṃsu. Sā yāvatāyukaṃ ṭhatvā devaloke nibbattā, tato cutā jātassare padumagabbhe nibbatti. Tameko tāpaso disvā paṭijaggi, tassā vicarantiyāva pāduddhāre pāduddhāre bhūmito padumāni utṭhahanti. Eko vanacarako disvā bārāṇasirañño ārocesi. Rājā naṃ āharāpetvā aggamahesim akāsi, tassā gabbho saṅṭhāsi. Mahāpadumakumāro mātukucchiyaṃ vasi, sesā gabbhamalaṃ nissā nibbattā. Vayappattā uyyāne padumassare kīlantā eekasmiṃ padume nisīditvā khayavayaṃ patṭhapetvā paccekabodhiñānam nibbattayīṃsu. Ayaṃ tesam byākaraṇagāthā ahoṣi –

“Saroruhaṃ padumapalāsapattajaṃ, supupphitaṃ bhamaragaṇānuciṇṇam;
Aniccatāyupagataṃ viditvā, eko care khaggavisāṇakappo”ti.

Tasmīṃ kāle te tattha vasīṃsu, tadā cassa pabbatassa isigilīti samaññā udapādi.

135. Ye sattasārāti aritṭho uparitṭho tagarasikhī yasassī sudassano piyadassī gandhāro piṇḍolo upāsabho nīto tatho sutavā bhāvitattoti terasannaṃ

paccekabuddhānaṃ nāmaṇi vatvā idāni tesaṅca aññesaṅca gāthābandhena nāmaṇi ācikkhanto **ye sattasārāti**ādīmāha. Tattha **sattasārāti** sattānaṃ sārabhūtā. **Anīghāti** niddukkhā. **Nirāsāti** nittaṅhā.

Dve jālinoti cūḷajāli mahājālīti dve jālināmakā. **Santacittoti** idampi ekassa nāmameva. **Passi jahi upadhidukkhamūlanti** ettha passi nāma so paccekabuddho, dukkhassa pana mūlaṃ upadhiṃ jahīti ayamassa thuti. **Aparājītotipi** ekassa nāmameva.

Satthā pavattā sarabhaṅgo lomahaṃso uccaṅgamāyoti ime pañca janā. **Asito anāsavo manomayoti** imepi tayo janā. **Mānacchido ca bandhumāti** bandhumā nāma eko, mānassa pana chinnattā mānacchidoti vutto. **Tadādhimuttotipi** nāmameva.

Ketumbharāgo ca mātaṅgo ariyoti ime tayo janā. **Athaccutoti** atha accuto. **Accutagāmabyāmaṅkoti** ime dve janā. **Khemābhirato ca soratoti** ime dveyeva.

Sayho anomanikkamoti sayho nāma so buddho, anomavīriyattā pana anomanikkamoti vutto. **Ānando nando upanando dvādasāti** cattāro ānandā, cattāro nandā cattāro upanandāti evaṃ dvādasā. **Bhāradvājo antimadehadhārīti** bhāradvājo nāma so buddho. **Antimadehadhārīti** thuti.

Taṅhacchidoti sikharissāyaṃ thuti. **Vītarāgoti** maṅgalassa thuti. **Usabhacchidā jāliniṃ dukkhamūlanti** usabho nāma so buddho dukkhamūlabhūtaṃ jāliniṃ acchidāti attho. **Santaṃ padaṃ ajjhagamopanītoti** upanīto nāma so buddho santaṃ padaṃ ajjhagamā. **Vītarāgotipi** ekassa nāmameva. **Suvimuttacittoti** ayaṃ kaṅhassa thuti.

Ete ca aññe cāti ete pāḷiyaṃ āgatā ca pāḷiyaṃ anāgatā aññe ca etesaṃ ekanāmakāyeva. Imesu hi pañcasu paccekabuddhasatesu dvepi tayopi dasapi dvādasapi ānandādayo viya ekanāmakā ahesuṃ. Iti pāḷiyaṃ āgatanāmeheva sabbesaṃ nāmaṇi vuttāni hontīti ito paraṃ visuṃ visuṃ avatvā “ete ca aññe cā”ti āha. Sesāṃ sabbattha uttānamevāti.

Papañcasūdaniyā majjhimanikāyaṭṭhakathāya

Isigilisuttavaṇṇanā niṭṭhitā.